

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VẬN DỤNG KẾ TOÁN QUẢN TRỊ TẠI CÁC DOANH NGHIỆP CHẾ BIẾN NÔNG SẢN TỈNH BÌNH DƯƠNG

● HUỲNH THỊ ANH THY

TÓM TẮT:

Nghiên cứu này nhằm xác định và đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến vận dụng kế toán quản trị (KTQT) tại các doanh nghiệp (DN) chế biến nông sản tỉnh Bình Dương, bằng phương pháp nghiên cứu định tính kết hợp với phương pháp nghiên cứu định lượng. Kết quả nghiên cứu cho thấy các nhân tố: Quy mô DN, Mức độ cạnh tranh trong ngành, Cam kết của nhà quản lý, Áp dụng công nghệ sản xuất tiên tiến, Trình độ nhân viên kế toán có tác động cùng chiều đến vận dụng KTQT tại các DN chế biến nông sản tỉnh Bình Dương. Tác giả cũng đề xuất một số giải pháp nhằm tăng cường vận dụng KTQT tại các DN chế biến nông sản tỉnh Bình Dương.

Từ khóa: kế toán quản trị, vận dụng kế toán quản trị, chế biến nông sản.

1. Đặt vấn đề

Hiện nay, Bình Dương có nhiều doanh nghiệp chế biến nông sản xuất khẩu. So với các loại hình doanh nghiệp khác, DN chế biến nông sản có đặc điểm hoạt động không liên tục, thường tập trung sản xuất khi có đơn hàng, mang tính chất thời vụ. Vì vậy, hoạt động kế toán của các DN chế biến nông sản phát sinh rất nhiều tác nghiệp trong một giai đoạn nhất định và phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau. Do đó, việc xác định và đo lường các nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng KTQT tại các DN chế biến nông sản tỉnh Bình Dương là cần thiết để nâng cao chất lượng thông tin KTQT phục vụ cho việc ra quyết định của các nhà quản trị tại các đơn vị này.

2. Cơ sở lý thuyết, mô hình và phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết và mô hình đề xuất

Kế toán quản trị nhằm cung cấp các thông tin về hoạt động nội bộ của DN, như: chi phí của từng bộ phận (trung tâm chi phí), từng công việc, sản phẩm; phân tích, đánh giá tình hình thực hiện với kế hoạch

về doanh thu, chi phí, lợi nhuận; quản lý tài sản, vật tư, tiền vốn, công nợ; phân tích mối quan hệ giữa chi phí với khối lượng và lợi nhuận; lựa chọn thông tin thích hợp cho các quyết định đầu tư ngắn hạn và dài hạn; lập dự toán ngân sách sản xuất, kinh doanh;... nhằm phục vụ việc điều hành, kiểm tra và ra các quyết định kinh tế.

Theo Hồ Thị Huệ (2011), vận dụng KTQT trong DN bao gồm các nội dung: tổ chức vận dụng chứng từ kế toán; tổ chức vận dụng tài khoản kế toán; tổ chức vận dụng sổ kế toán; tổ chức lập báo cáo KTQT và tổ chức phân tích thông tin.

Nhiều nghiên cứu đã được thực hiện nhằm xác định các nhân tố và ảnh hưởng của chúng đến vận dụng KTQT trong DN, tiêu biểu như nghiên cứu của Laitinen (2003), Abdel-Kader và Luther (2006), Cohen, S., Karatzimas, S., & Naoum, V. C. (2015), Ahmad, K. (2017),... Tuy nhiên, theo tìm hiểu của tác giả, nghiên cứu vận dụng KTQT tại các DN chế biến nông sản tỉnh Bình Dương hiện ít có tác giả nào nghiên cứu.

Các nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng KTQT tại các DN chế biến nông sản tỉnh Bình Dương như sau:

- Quy mô doanh nghiệp

Theo nghiên cứu của các tác giả Laitinen (2003), quy mô DN là một nhân tố quan trọng được cho là có sự tác động đến cả cấu trúc lẫn các sự sắp xếp về mặt kiểm soát trong DN. Các DN lớn có nguồn lực để lựa chọn vận dụng KTQT với mức độ phức tạp hơn so với các DN nhỏ. Theo đó, khi quy mô DN tăng lên thì có xu hướng gia tăng số lượng DN, mở rộng việc vận dụng các công cụ kỹ thuật KTQT. Điều này được lý giải là một DN có quy mô lớn thì thông thường có nguồn lực tài chính tốt hơn để trang trải các chi phí về thông tin kế toán hơn là các DN có quy mô nhỏ. Hơn thế nữa, các nhà quản trị và kế toán viên trong các DN quy mô lớn thường phải xử lý một lượng thông tin lớn hơn so với các DN nhỏ. Bên cạnh đó, mức độ phức tạp về phân quyền trong DN hay về số lượng lớn dây chuyền sản xuất... cũng dẫn đến việc các DN có quy mô lớn có xu hướng thường hay vận dụng KTQT, cũng như vận dụng ở mức độ phức tạp hơn so với các DN có quy mô nhỏ.

Giả thiết H1: Quy mô doanh nghiệp tác động cùng chiều đến vận dụng kế toán quản trị tại các doanh nghiệp chế biến nông sản tỉnh Bình Dương.

- Mức độ cạnh tranh trong ngành

Theo Abdel-Kader và Luther (2006), đặc điểm của thị trường hiện đại là cạnh tranh mang tính toàn cầu và ngày càng khốc liệt, cạnh tranh về giá đã nhường bước cho cạnh tranh về chất lượng và tốc độ, khách hàng ngày càng trở nên khó tính hơn, đòi hỏi cao hơn và được chiều chuộng hơn thông qua cạnh tranh. Trong điều kiện này, lợi thế của doanh nghiệp nhỏ và vừa là: gần gũi với khách hàng; nhanh chóng phản ứng nhanh với những nhu cầu của khách hàng; luôn có sự hỗ trợ của Nhà nước. Vì vậy, doanh nghiệp nhỏ và vừa cần biến những lợi thế này thành sức mạnh cạnh tranh của mình.

Giả thiết H2: Mức độ cạnh tranh trong ngành tác động cùng chiều đến vận dụng kế toán quản trị tại các doanh nghiệp chế biến nông sản tỉnh Bình Dương.

- Cam kết của nhà quản lý

Theo Ahmad, K. (2017), sự cam kết thực hiện chính sách, hệ thống bất kỳ có thể xuất phát từ những đề xuất của cấp dưới hoặc do chính nhà quản lý đưa ra, yêu cầu các bộ phận phải thực hiện nhằm mục tiêu mang lại lợi ích cho DN. Các đề xuất từ cấp dưới có thể bị bác bỏ trong quá trình

xét duyệt của nhà quản lý vì một số lý do như, không phù hợp với DN, tốn kém nhiều chi phí, khả năng thành công không cao,... Tuy nhiên, với những chính sách, hệ thống do chính chủ sở hữu/nhà quản lý đưa ra và yêu cầu cấp dưới phụ trách, được đảm bảo hỗ trợ nguồn lực thì chắc chắn sẽ được tiến hành thực hiện.

Giả thiết H3: Cam kết của nhà quản lý tác động cùng chiều đến vận dụng kế toán quản trị tại các doanh nghiệp chế biến nông sản tỉnh Bình Dương.

- Áp dụng công nghệ sản xuất tiên tiến

Theo Shields (1995), việc áp dụng công nghệ sản xuất tiên tiến sẽ có tác động đồng biến đến áp dụng KTQT trong DN. Khi áp dụng càng nhiều công nghệ sản xuất thì hoạt động kiểm soát và đánh giá càng trở nên phức tạp, đòi hỏi cần có KTQT được áp dụng để hỗ trợ quá trình hoạt động sản xuất trong việc cung cấp thông tin cho doanh nghiệp và để đánh giá công nghệ sản xuất đang vận hành có đạt được mức độ mong muốn mà DN đã đề ra ban đầu. Cùng với đó, việc áp dụng KTQT sẽ giúp cho doanh nghiệp xác định được chính xác chi phí sản xuất chung phân bổ cho từng bộ phận, từng sản phẩm sản xuất ra, nhất là đối với những DN có tỷ trọng chi phí sản xuất chung lớn thì càng trở nên cần thiết.

Giả thiết H4: Áp dụng công nghệ sản xuất tiên tiến tác động cùng chiều đến vận dụng KTQT tại các DN chế biến nông sản tỉnh Bình Dương.

- Trình độ nhân viên kế toán

Theo Cohen, S., Karatzimas, S., & Naoum, V. C. (2015), trong doanh nghiệp sự hiện diện của các nhân viên kế toán có đủ trình độ chuyên môn là một nhân tố quan trọng tác động đến việc vận dụng KTQT. Thông thường trong các DN lớn thường có các phòng ban kế toán/tài chính chuyên biệt, do đó, họ thường có xu hướng tuyển dụng những nhân viên kế toán có đủ trình độ chuyên môn để thực hiện những báo cáo, cũng như thực hiện những tư vấn chuyên nghiệp. Ngược lại, ở những DN nhỏ có sự nghi ngờ rằng, không phải hầu hết các DN này đều thuê mượn các nhân viên kế toán có đủ trình độ chuyên môn.

Giả thiết H5: Trình độ nhân viên kế toán tác động cùng chiều đến vận dụng KTQT tại các doanh nghiệp chế biến nông sản tỉnh Bình Dương.

2.2. Phương pháp và dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu được tiến hành kết hợp 2 phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng. Phương pháp nghiên cứu định tính giúp tác giả khái quát

hóa các lý thuyết nghiên cứu và đồng thời xác định mô hình nghiên cứu chính thức về các nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng KTQT tại các DN chế biến nông sản tỉnh Bình Dương. Bên cạnh đó, phương pháp nghiên cứu định tính thông qua khảo sát chuyên gia để xây dựng được mô hình, thang đo nghiên cứu chính thức và bảng câu hỏi khảo sát để thực hiện nghiên cứu. Phương pháp nghiên cứu định lượng giúp tác giả kiểm định các nhân tố đã được tổng hợp nhằm xác định và đo lường mức độ tác động của các nhân tố đến vận dụng KTQT tại các DN chế biến nông sản tỉnh Bình Dương.

Phương pháp chọn mẫu: Mẫu được chọn theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên. Theo Tabachnick & Fidell (2007), khi dùng hồi quy bội, kích thước mẫu n nên được tính bằng công thức sau: $n \geq 50 + 8p$ (p: số lượng biến độc lập), số mẫu được chọn trong bài nghiên cứu là 157 mẫu là phù hợp.

Tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng KTQT tại các DN chế biến nông sản tỉnh Bình Dương như sau:

$$VDKTQT = \beta_1 QMDN + \beta_2 MDCT + \beta_3 CKQL + \beta_4 ADCN + \beta_5 TDNV + \epsilon$$

Trong đó:

- Biến QMDN: Quy mô DN
- Biến MDCT: Mức độ cạnh tranh trong ngành
- Biến CKQL: Cam kết của chủ sở hữu/nhà quản lý
- Biến ADCN: Áp dụng công nghệ sản xuất tiên tiến
- Biến TDNV: Trình độ nhân viên kế toán

- VDKTQT: Vận dụng KTQT tại các DN chế biến nông sản tỉnh Bình Dương.

- ϵ : hệ số nhiễu

- β : hệ số hồi quy

3. Kết quả nghiên cứu

Hiện nay, hầu hết các DN Việt Nam nói chung và các DN chế biến nông sản tỉnh Bình Dương nói riêng có quy mô nhỏ và vừa, các nguồn lực về tài chính và con người (như nhân viên kế toán có trình độ, hay nhà quản lý am hiểu về kế toán nói chung và KTQT nói riêng) còn nhiều hạn chế, do đó việc tổ chức bộ máy KTQT độc lập tại đơn vị ít khi được thực hiện, thay vào đó, các DN lựa chọn mô hình tích hợp KTQT vào hệ thống kế toán tài chính của DN.

Tuy nhiên, trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, mức độ cạnh tranh trên thị trường nông sản trở nên gay gắt đã tạo nên áp lực buộc các DN chế biến nông sản tỉnh Bình Dương cần tổ chức và thực hiện một hệ thống quản lý thông tin kế toán hoàn thiện hơn, có thể hỗ trợ cung cấp thông tin tài chính, phi tài chính cho các nhà quản lý DN trong quản lý và điều hành giúp DN cạnh tranh hiệu quả và tránh lập kế hoạch dựa trên những thông tin sai lầm khi đưa ra quyết định.

Dựa trên xử lý dữ liệu thu thập từ khảo sát, một số kết quả nghiên cứu được rút ra liên quan đến kiểm định Cronbach's alpha, phân tích nhân tố EFA và kiểm định mô hình hồi quy bội như sau:

Kết quả kiểm định Cronbach's alpha và phân tích nhân tố EFA được trình bày ở Bảng 1.

Bảng 1. Kết quả kiểm định Cronbach's alpha và phân tích nhân tố EFA

Thang đo	Factor loadings	Cronbach's alpha
Quy mô doanh nghiệp		0,783
QMDN1: Doanh thu của doanh nghiệp càng lớn xu hướng gia tăng mức độ vận dụng KTQT	0,830	
QMDN2: Số lượng các phòng ban chức năng của doanh nghiệp càng lớn sẽ làm gia tăng mức độ vận dụng KTQT	0,802	
QMDN3: Số lượng nhân viên của doanh nghiệp càng lớn sẽ làm gia tăng mức độ vận dụng KTQT	0,786	
Mức độ cạnh tranh trong ngành		0,871
MDCT1: Luôn có sự xuất hiện của các đối thủ cạnh tranh mới	0,841	
MDCT2: Trên thị trường thường xuyên xuất hiện các sản phẩm thay thế	0,791	
MDCT3: Áp lực từ phía các nhà cung cấp lớn	0,899	
MDCT4: Áp lực từ phía các đối thủ cạnh tranh hiện tại trong ngành chế biến gỗ lớn	0,810	

Thang đo	Factor loadings	Cronbach's alpha
Cam kết của nhà quản lý		0,769
CKQL1: Chủ doanh nghiệp luôn yêu cầu nhiều hơn những thông tin mà kế toán có thể dự báo	0,712	
CKQL2: Chủ doanh nghiệp luôn vận hành hệ thống kế toán hướng theo hệ thống KTQT	0,78	
CKQL3: Chủ doanh nghiệp luôn giải quyết các vấn đề trong doanh nghiệp dựa trên các thông tin KTQT	0,813	
CKQL4: Định hướng kế hoạch trong tương lai dựa trên các thông tin KTQT	0,684	
Áp dụng công nghệ sản xuất tiên tiến		0,871
ADCN1 : Tự động hóa sản xuất	0,798	
ADCN2: Tự động hóa bán hàng	0,874	
ADCN3 Tự động hóa quản lý nguồn nhân lực	0,857	
ADCN4: Ứng dụng quản lý chất lượng toàn diện	0,836	
Trình độ nhân viên kế toán		0,860
TDNV1: Nhân viên kế toán có trình độ phù hợp với vị trí công tác	0,728	
TDNV2: Nhân viên kế toán đủ kỹ năng để vận dụng các kỹ thuật KTQT	0,826	
TDNV3: Nhân viên kế toán thường xuyên tham gia các lớp đào tạo nâng cao kiến thức về KTQT	0,818	
TDNV4: Nhân viên kế toán có kinh nghiệm làm việc trong công tác KTQT	0,744	
TDNV5: Nhân viên kế toán có tinh thần trách nhiệm cao	0,723	
Vận dụng KTQT tại các DN chế biến nông sản tỉnh Bình Dương		0,760
VDKTQT1: Khả năng vận dụng các kỹ thuật KTQT chi phí	0,713	
VDKTQT2: Khả năng vận dụng các kỹ thuật KTQT dự toán	0,780	
VDKTQT3: Khả năng vận dụng các kỹ thuật KTQT đánh giá hiệu suất	0,742	
VDKTQT4: Khả năng vận dụng các kỹ thuật KTQT hỗ trợ quá trình ra quyết định	0,778	

Nguồn: Tính toán từ phần mềm SPSS

Kết quả nghiên cứu cho thấy các biến quan sát của các nhân tố đều đáp ứng yêu cầu của kiểm định Cronbach's alpha và phân tích nhân tố EFA.

Sau khi kiểm định độ tin cậy của các thang đo của các biến độc lập và biến phụ thuộc, tác giả đánh giá mức độ phù hợp của mô hình hồi quy tuyến tính (Bảng 2).

Bảng 2 cho thấy, giá trị hệ số R² - hiệu chỉnh = 0.619 > 0.5, do vậy, đây là mô hình thích hợp để sử dụng đánh giá mối quan hệ giữa biến phụ thuộc là

vận dụng KTQT tại các DN chế biến nông sản tỉnh Bình Dương và các biến độc lập là Áp dụng công nghệ sản xuất tiên tiến, Mức độ cạnh tranh trong ngành, Cam kết của nhà quản lý, Trình độ nhân viên kế toán, Quy mô DN. Ngoài ra, giá trị hệ số R² hiệu chỉnh là 0.619, nghĩa là mô hình hồi quy tuyến tính đã xây dựng phù hợp với dữ liệu 61.9%.

Để dò tìm hiện tượng đa cộng tuyến ta phải tính độ chấp nhận của biến (Tolerance) và hệ số phóng đại phương sai VIF (Variance inflation

Bảng 2. Đánh giá mức độ phù hợp của mô hình hồi quy tuyến tính đa biến

Mô hình	Hệ số R	Hệ số R ²	Hệ số R ² - hiệu chỉnh	Sai số chuẩn của ước lượng
1	.703 ^a	.625	.619	.16180

Nguồn: Tính toán từ phần mềm SPSS

Bảng 3. Bảng kết quả các trọng số hồi quy
Coefficients^a

Mô hình	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	tstat	Sig.	Thống kê đa cộng tuyến		
	Beta	Sai số chuẩn	Beta			Hệ số Tolerance	Hệ số VIF	
1	(Constant)	1.236	.173		7.151	.000		
	QMDN	.114	.037	.184	3.112	.002	.627	1.594
	MDCT	.186	.032	.333	5.869	.000	.682	1.467
	CKQL	.114	.024	.271	4.852	.000	.702	1.424
	ADCN	.158	.022	.387	7.280	.000	.777	1.287
	TDNV	.120	.024	.241	4.929	.000	.918	1.089

a. Dependent Variable: VDKTQT

Nguồn: Tính toán từ phần mềm SPSS

factor- VIF). Kết quả Bảng 3 cho thấy độ chấp nhận của biến khá cao, hệ số phóng đại phương sai VIF rất thấp (<2), điều này chứng tỏ hiện tượng đa cộng tuyến không xảy ra với các biến độc lập.

Căn cứ vào Bảng 3, phương trình hồi qui tuyến tính bội về sự tác động của các nhân tố đến vận dụng KTQT tại các DN chế biến nông sản tỉnh Bình Dương với các hệ số chuẩn hóa như sau:

$$VDKTQT = 0.184QMDN + 0.333MDCT + 0.271CKQL + 0.387ADCN + 0.241TDNV$$

Mục đích của nghiên cứu này là xác định và đo lường mức độ tác động của các nhân tố đến vận dụng KTQT tại các DN chế biến nông sản tỉnh Bình Dương.

Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra được sự ảnh hưởng của các nhân tố đến vận dụng KTQT tại các DN chế biến nông sản tỉnh Bình Dương với mức độ tác động theo thứ tự từ cao đến thấp như sau: Áp dụng công nghệ sản xuất tiên tiến, Mức độ cạnh tranh trong ngành, Cam kết của nhà quản lý, Trình độ nhân viên kế toán, Quy mô DN.

Mặc dù đã giải quyết được mục tiêu nghiên cứu đặt ra, tuy nhiên nghiên cứu này vẫn còn tồn tại các hạn chế, như: sử dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên dẫn đến giảm tính tổng quát của đề tài nghiên cứu, mức độ giải thích của mô hình chỉ đạt 61,9%. Tác giả đề xuất các nghiên cứu sau này có thể nghiên cứu thêm nhằm nâng cao mức độ giải thích cho sự tác động của các nhân tố đến vận dụng KTQT tại các DN chế biến nông sản tỉnh Bình Dương.

4. Một số đề xuất giải pháp

Tác giả có một số đề xuất giải pháp về sự tác

động của các nhân tố đến vận dụng KTQT tại các DN chế biến nông sản tỉnh Bình Dương như sau:

Các doanh nghiệp chế biến nông sản tỉnh Bình Dương cần nghiên cứu và đầu tư sử dụng các công nghệ sản xuất tiên tiến, chế biến nông sản phù hợp để sản phẩm của DN ngày càng đáp ứng tốt hơn nhu cầu của thị trường, cũng như gia tăng sức cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường. Thông qua hệ thống KTQT và đặc biệt là thông tin KTQT mà hệ thống này cung cấp, các DN chế biến nông sản tỉnh Bình Dương có thể phân tích, dự báo, nắm bắt xu hướng thị trường nông sản, liên quan đến giá, loại nông sản, nhu cầu của thị trường đối với loại nông sản mà doanh nghiệp cung cấp, cũng như cập nhật các kỹ thuật chế biến nông sản mới,...

Khi mức độ cạnh tranh của thị trường nông sản ngày càng cao như hiện nay luôn có sự xuất hiện của các đối thủ cạnh tranh mới, các sản phẩm thay thế trên thị trường. Vì vậy, để tồn tại và tiếp tục phát triển, các DN chế biến nông sản tỉnh Bình Dương phải đầu tư nâng cao năng lực sản xuất, chế biến nông sản, phải nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực của DN trong quá trình hoạt động.

Bên cạnh đó, các cơ quan quản lý của Tỉnh cần nâng cao nhận thức và trình độ quản lý cho nhà quản lý DN, giúp cho họ thấy được tầm quan trọng của KTQT trong hệ thống kế toán, tầm quan trọng của thông tin KTQT trong thực hiện các chức năng quản trị của mình; đồng thời, cần phải chú ý công tác đào tạo nhân viên kế toán theo hướng phát triển kỹ năng nghề nghiệp, đặc biệt nâng cao chuyên môn về KTQT đáp ứng yêu cầu làm việc trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Abdel-Kader, M., & Luther, R. (2006). Management accounting practices in the British food and drinks industry. *British Food Journal*, 108(5), 336 - 357.
2. Ahmad, K. (2017). The implementation of management accounting practices and its relationship with performance in small and medium enterprises. *International Review of Management and Marketing*, 7(1), 342 - 353.
3. Cohen, S., Karatzimas, S., & Naoum, V. C. (2015). *Management Accounting Systems in SMEs: A Means to Adapt to the Financial Crisis?* Cambridge: Cambridge Scholars Publishing.
4. Hồ Thị Huệ (2011), *Xây dựng kế toán quản trị trong doanh nghiệp sản xuất tại TP. Hồ Chí Minh*. Luận văn thạc sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh.
5. Laitinen, E. K. (2003). Future - based management accounting: A new approach with survey evidence. *Critical Perspectives on Accounting*, 14(3), 293 - 323.
6. Vrana, V.G., Dimitriadis, S.G. and Karavassilis, G.J. (2015). Students perceptions of service quality at a Greek higher education institute. *Int. J. Decision Sciences, Risk and Management*, 6, 80 - 100.
7. Tabachnick, B. G., Fidell, L. S., & Ullman, J. B. (2007). *Using multivariate statistics* (Vol. 5). Boston, MA: Pearson.

Ngày nhận bài: 14/4/2021

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 14/5/2021

Ngày chấp nhận đăng bài: 24/5/2021

Thông tin tác giả:

ThS. HUỖNH THỊ ANH THY

Trường Đại học Thủ Dầu Một

FACTORS AFFECTING THE APPLICATION OF MANAGEMENT ACCOUNTING IN AGRICULTURAL PRODUCT PROCESSING ENTERPRISES IN BINH DUONG PROVINCE

● **Master. HUỖNH THỊ ANH THY**
THU DAU MOT UNIVERSITY

ABSTRACT:

This study determined and measured the impact of factors on the application of management accounting in agricultural product processing enterprises in Binh Duong Province. The study used qualitative and quantitative research method, and the SPSS Statistics 20.0 to analyze survey data. The study found that the factors of enterprise size, level of competition in the industry, commitments of managers, application of advanced production technology, competencies of accountants have positive impacts on the application of management accounting in agricultural product processing enterprises in Binh Duong Province. Based on these results, some solutions are proposed to encourage agricultural product processing enterprises in Binh Duong Province implement the management accounting.

Keywords: management accounting, applying management accounting, processing agricultural products.